

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ NGỌC DUY

MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ
ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI
THEO LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

Chuyên ngành : Luật hình sự

Mã số : 60 38 40

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2012

**Công trình được hoàn thành
tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học: TS. Phạm Mạnh Hùng

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2012.

**Có thể tìm hiểu luận văn
tại Trung tâm tư liệu - Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội Trung tâm tư liệu - Khoa Luật Đại học
Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

Trang

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các từ viết tắt

Danh mục các bảng

MỞ ĐẦU

1

Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

7

- 1.1. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của chế định trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự 7
- 1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của chế định trách nhiệm hình sự 7
- 1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của chế định miễn trách nhiệm hình sự 11
- 1.2. Khái niệm người chưa thành niên phạm tội và chính sách hình sự của Nhà nước ta đối với người chưa thành niên phạm tội 19
- 1.2.1. Khái niệm người chưa thành niên phạm tội 19
- 1.2.2. Chính sách hình sự của nhà nước ta đối với người chưa thành niên phạm tội 21
- 1.3. Khái niệm, đặc điểm miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội 23
- 1.3.1. Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội 23
- 1.3.2. Đặc điểm của miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội 23
- 1.4. Khái quát lịch sử các quy phạm pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội trong pháp luật hình sự Việt Nam trước khi có Bộ luật Hình sự năm 1999 25
- 1.4.1. Giai đoạn từ sau cách mạng tháng Tám 1945 đến pháp điển hóa lần thứ nhất - Bộ luật Hình sự Việt Nam 1985 25
- 1.4.2. Giai đoạn từ sau khi pháp điển hóa lần thứ nhất (Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 1985) đến khi pháp điển hóa lần thứ hai (Bộ luật Hình sự 1999) 28
- 1.5. Khái quát các quy phạm pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội trong pháp luật hình sự một số nước trên thế giới 29
- 1.5.1. Bộ luật Hình sự Liên bang Nga 29
- 1.5.2. Bộ luật Hình sự Tây Ban Nha năm 1995 31
- 1.5.3. Bộ luật Hình sự nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào 32

Chương 2: CÁC TRƯỜNG HỢP VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI TRONG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2004 ĐẾN NĂM 2010

33

- 2.1. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với người đối với người chưa thành niên phạm tội theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành 33
- 2.1.1. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự áp dụng đối với mọi trường hợp phạm tội nói chung trong đó có miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên trong Bộ luật Hình sự hiện hành 33
- 2.1.2. Trường hợp miễn trách nhiệm hình sự áp dụng riêng đối với người chưa thành niên phạm tội 54
- 2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội từ năm 2004 đến năm 2010 60
- 2.2.1. Tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện 60
- 2.2.2. Thực trạng việc áp dụng biện pháp miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội 66

Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA VIỆC ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

75

- 3.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội 75
- 3.2. Tăng cường công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội 83
- 3.3. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp trong công tác giải quyết các vụ án đối với người chưa thành niên phạm tội, trong đó có việc áp dụng các biện pháp miễn trách nhiệm hình sự 84
- 3.4. Tăng cường vai trò của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và gia đình, nhà trường trong việc giám sát, giáo dục người chưa thành niên phạm tội khi họ được miễn trách nhiệm hình sự 87
- 3.5. Nghiên cứu thành lập tòa án chuyên xét xử các vụ án có người chưa thành niên phạm tội 91

KẾT LUẬN

102

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

103

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Thanh thiếu niên là hạnh phúc của mỗi gia đình, là thế hệ tương lai của đất nước, là lớp người kế tục sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, có vai trò xung kích quan trọng trong các cuộc cách mạng của dân tộc ta. Chính vì thế, vấn đề chăm sóc, giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ và đấu tranh phòng, chống, ngăn chặn người chưa thành niên (NCTN) có hành vi vi phạm pháp luật từ lâu đã được Đảng và Nhà nước ta quan tâm.

Đảng và Nhà nước ta đã đề ra và thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, thông qua hoạt động của nhiều cấp ngành nhằm giáo dục, ngăn chặn và hạn chế tình trạng NCTN phạm tội và luôn có sự quan tâm đặc biệt đến việc hoạch định chính sách hình sự. Pháp luật hình sự (PLHS) nước ta thể hiện chính sách nhân đạo đối với NCTN phạm tội. Bộ luật Hình sự (BLHS) 1999 đã kế thừa và phát triển BLHS 1985, là bước phát triển mới trong việc giải quyết vấn đề miễn trách nhiệm hình sự đối với NCTN phạm tội. Nhiều quy phạm của chế định miễn trách nhiệm hình sự (TNHS) đối với NCTN phạm tội đã được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện cho các cơ quan áp dụng pháp luật đấu tranh và phòng, chống tội phạm có hiệu quả. Tuy nhiên, một số quy định vẫn còn bất cập, công tác giải thích, hướng dẫn áp dụng PLHS trong thời gian qua chưa được quan tâm đúng mức nên một số quy phạm pháp luật của chế định miễn TNHS còn có nhận thức không đúng, gây khó khăn cho việc áp dụng pháp luật trong hoạt động thực tiễn. Thời gian qua đã có nhiều công trình nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội. Nhưng cho đến nay, một số nội dung của chế định này còn có những quan điểm khác nhau và chưa thống nhất. Hơn nữa, trong xu thế hội nhập cũng với sự phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước, nhiều vấn đề của luật hình sự, trong đó có chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội cũng luôn vận động và phát triển đòi hỏi phải được tiếp tục nghiên cứu, giải quyết.

Trước tình hình đó, việc nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội, trên cơ sở đó đưa ra những giải pháp để tiếp tục hoàn thiện BLHS hiện hành và giải quyết những vướng mắc của thực tiễn áp dụng PLHS là việc làm cần thiết, không những có ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận mà còn có ý nghĩa cả về thực tiễn trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay ở Việt Nam. Với những lý do trên tác giả đã lựa chọn đề tài: "Miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội theo luật hình sự Việt Nam" làm đề tài nghiên cứu cho luận văn thạc sỹ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Miễn TNHS đối với NCTN phạm tội là một trong những vấn đề cơ bản và cần thiết, khá phức tạp của luật hình sự nên được các nhà nghiên cứu luật hình sự quan tâm và nghiên cứu. Ở nước ta, cho đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu về các nội dung liên quan đến chế định miễn TNHS nói chung, miễn TNHS đối với NCTN phạm tội nói riêng. Đáng chú ý là những công trình sau:

- Lê Cẩm, *Về các dạng miễn trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 25 Bộ luật Hình sự năm 1999*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 1/2001.
- Lê Cẩm, *Về sáu dạng miễn trách nhiệm hình sự khác (ngoài Điều 25) trong Bộ luật Hình sự năm 1999*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 2/2001.

- Lê Cẩm, *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật hình sự*, (Tập III), NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2000.

- Lê Cẩm, *Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, trong sách: "Nhà nước và pháp luật Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI", Tập thể tác giả do TSKH Lê Cẩm chủ biên, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2002.

- Nguyễn Ngọc Chí, *Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Khoa học (KHXX), số 4/1997.

- Thái Quế Dung, *Những trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự theo Điều 48 Bộ luật Hình sự*, Tạp chí Kiểm sát, Chuyên đề về BLHS, số 4/1999.

- Phạm Hồng Hải, *Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, số 12/2001.

- Phạm Mạnh Hùng, *Một số ý kiến về miễn trách nhiệm hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 2/1993.

- Phạm Mạnh Hùng, *Chế định trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, 2003.

- Đinh Văn Quế, *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999 (Phần chung)*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.

- Võ Khánh Vinh, *Chương XVIII - Miễn trách nhiệm hình sự*, trong sách: "Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (Phần chung)", Tập thể tác giả do PGS.TS Võ Khánh Vinh chủ biên, Nxb Giáo dục, 2001.

- Trịnh Tiến Việt, *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về miễn trách nhiệm hình sự theo Luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học năm 2008.

Các công trình nghiên cứu khoa học trên đã đưa ra và giải quyết nhiều vấn đề bức xúc mà lý luận và thực tiễn áp dụng PLHS đặt ra. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện các khía cạnh, chuyên sâu ở mức độ luận văn thạc sĩ luật học về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội

3. Mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Mục đích

Mục đích của luận văn là làm sáng tỏ một cách có hệ thống về mặt lý luận nội dung cơ bản của những quy định về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội theo luật hình sự Việt Nam, xác định những bất cập để đề xuất những giải pháp cụ thể, góp phần tiếp tục hoàn thiện những quy định này trong thời gian tới. Đồng thời, luận văn cũng nhằm giải quyết một số vướng mắc trong việc áp dụng các quy phạm của chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội góp phần nâng cao hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm do NCTN thực hiện nói riêng và tội phạm nói chung ở nước ta hiện nay.

- Nhiệm vụ

Với mục đích nghiên cứu như đã đề cập ở trên, luận văn tập trung vào việc giải quyết những nhiệm vụ sau:

- *Về mặt lý luận*: Trên cơ sở nghiên cứu sự phát triển của chế định này trong lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam, đồng thời so sánh chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội theo luật hình sự Việt Nam với chế định này của một số nước trên thế giới, từ đó làm sáng tỏ bản chất pháp lý của những quy định về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội theo luật hình sự Việt Nam.

- *Về mặt thực tiễn:* Nghiên cứu việc áp dụng các quy phạm pháp luật của chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội trong thực tiễn áp dụng PLHS nước ta. Trên cơ sở phân tích, đánh giá những số liệu thống kê trên thực tế, những thiếu sót, khuyết điểm và những vướng mắc của việc áp dụng PLHS liên quan đến chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội tác giả đề xuất những giải pháp cụ thể nhằm góp phần tạo sự nhận thức và áp dụng pháp luật được thống nhất.

- Đối tượng nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội theo luật hình sự Việt Nam. Cụ thể nghiên cứu các vấn đề như: Khái niệm NCTN phạm tội; khái niệm, đặc điểm miễn TNHS đối với NCTN phạm tội. Luận văn cũng đi vào đánh giá, nhận xét số liệu từ thực tiễn việc áp dụng PLHS về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội. Từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện PLHS và nâng cao hiệu quả việc áp dụng các quy định PLHS về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội.

- Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội theo luật hình sự Việt Nam dưới góc độ của luật hình sự và nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định của PLHS về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội trên địa bàn cả nước trong thời gian từ 2004 - 2010.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận văn

Cơ sở lý luận của luận văn là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng về Nhà nước và pháp luật. Luận văn được trình bày trên cơ sở nghiên cứu các văn bản PLHS, tổ tụng hình sự, các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các văn bản pháp lý khác, những luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước. Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp hệ thống, lịch sử, lôgic, phân tích, đánh giá, so sánh, tổng hợp để chọn lọc kinh nghiệm thực tiễn và tri thức khoa học.

5. Những đóng góp mới của luận văn

Đây là luận văn thạc sỹ luật học đầu tiên trong khoa học luật hình sự đề cập đến việc nghiên cứu một cách có hệ thống chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội theo luật hình sự Việt Nam, luận văn đã có một số đóng góp sau:

- Phân tích một cách có hệ thống và làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản của chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội như: Khái niệm NCTN phạm tội, khái niệm miễn trách nhiệm đối với NCTN phạm tội theo luật hình sự Việt Nam, những quy định của PLHS một số nước trên thế giới về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội. Với việc phân tích lý giải, luận văn góp phần xác định cơ sở khoa học cho việc nhận thức chế định này được thống nhất.

- Luận văn nghiên cứu khái quát việc áp dụng các quy định PLHS về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội trong hoạt động thực tiễn ở nước ta, phân tích một số điểm chưa phù hợp của PLHS và một số vướng mắc trong quá trình áp dụng PLHS liên quan đến việc giải quyết vấn đề miễn TNHS đối với NCTN phạm tội. Từ đó, luận văn cũng đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm góp phần giải thích, hướng dẫn áp dụng PLHS được thống nhất, nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn đấu tranh và phòng chống tội phạm.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề chung về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội.

Chương 2: Các trường hợp về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và thực tiễn áp dụng các quy định về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội trong cả nước giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2010.

Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả việc áp dụng các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

1.1 Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của chế định trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự

1.1.1, Khái niệm, đặc điểm của chế định trách nhiệm hình sự

Từ các quan điểm khác nhau, trên cơ sở phân tích khoa học khái niệm TNHS, chúng tôi đưa ra khái niệm TNHS như sau: *TNHS là hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm và hậu quả pháp lý ấy được thể hiện trong việc Tòa án nhân danh Nhà nước kết án người đã bị coi là có lỗi trong việc thực hiện tội phạm đó, còn người bị kết án phải chịu sự tác động về mặt pháp lý hình sự theo một trình tự tổ tụng riêng.*

Các đặc điểm cơ bản của trách nhiệm hình sự:

Đặc điểm thứ nhất, TNHS là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm, TNHS chỉ phát sinh khi có sự việc phạm tội. Nội dung của đặc điểm này là:

Đặc điểm thứ hai, TNHS luôn luôn được thực hiện trong phạm vi của quan hệ PLHS giữa hai bên với tính chất là hai chủ thể có các quyền và nghĩa vụ nhất định - một bên là Nhà nước, còn bên kia là người phạm tội.

Đặc điểm thứ ba, TNHS được xác định bằng một trình tự đặc biệt bởi cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền mà trình tự đó phải do pháp luật tổ tụng hình sự quy định.

Đặc điểm thứ tư, TNHS chỉ được thực hiện trong bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bằng việc áp dụng đối với người phạm tội một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do luật hình sự quy định.

- *Đặc điểm thứ năm*, TNHS chỉ được áp dụng đối với riêng bản thân người phạm tội. Trong giai đoạn hiện nay TNHS ở nước ta chưa được quy định cho pháp nhân (cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị nào đó đã có lỗi để cho người đại diện phạm tội vì lợi ích tương ứng của tập thể).

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, ý nghĩa của chế định miễn trách nhiệm hình sự

a. Khái niệm của miễn TNHS

khái niệm miễn TNHS dưới góc độ khoa học luật hình sự phải thể hiện những nội

dung về bản chất pháp lý, điều kiện áp dụng, đối tượng bị áp dụng, hậu quả pháp lý hình sự và chủ thể có thẩm quyền áp dụng. Do đó, theo quan điểm của chúng tôi, *miễn TNHS được hiểu là việc cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền tùy thuộc vào giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng không buộc một người đáp ứng những điều kiện nhất định phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi do phạm tội, nếu xét thấy việc truy cứu TNHS người đó là không cần thiết mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, cũng như giáo dục, cải tạo người phạm tội.*

b. Các đặc điểm cơ bản của miễn trách nhiệm hình sự

Xuất phát từ khái niệm này và qua nghiên cứu những quy định của PLHS Việt Nam hiện hành về miễn TNHS, có thể rút ra một số đặc điểm cơ bản sau đây.

Một là, cùng với TNHS, miễn TNHS là một trong những chế định phản ánh sự lên án của Nhà nước và xã hội đối với người có hành vi phạm tội, song với người được miễn TNHS, việc truy cứu TNHS người đó lúc này lại không cần thiết mà vẫn đáp ứng các yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm.

Hai là, miễn TNHS là một trong những biện pháp hữu hiệu của Nhà nước để thực hiện chính sách phân hóa tội phạm và người phạm tội trong đó thể hiện phương châm trong đường lối đấu tranh phòng và chống tội phạm - "ng nghiêm trị kết hợp với khoan hồng", "trừng trị kết hợp với giáo dục, thuyết phục, cải tạo" trong luật hình sự Việt Nam.

Ba là, miễn TNHS cũng là một trong những chế định phản ánh rõ nét nguyên tắc nhân đạo của luật hình sự Việt Nam.

Bốn là, miễn TNHS gắn liền và quan hệ chặt chẽ với TNHS. Cụ thể, TNHS thể hiện sự trừng trị - lên án của nhà nước đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội mà PLHS quy định là tội phạm, còn chế định miễn TNHS lại thể hiện chính sách phân hóa "ng nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị kết hợp với giáo dục cải tạo.

Năm là, miễn TNHS chỉ áp dụng đối với người mà hành vi của họ đã thỏa mãn các dấu hiệu của một cấu thành tội phạm cụ thể, nhưng họ lại có những điều kiện nhất định để được miễn TNHS.

Sáu là, người được miễn TNHS không phải chịu các hậu quả pháp lý hình sự bất lợi của việc phạm tội như: họ không bị truy cứu TNHS, không bị kết tội, không phải chịu hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự khác và không bị coi là có án tích.

Bảy là, phụ thuộc vào từng giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng cụ thể, miễn TNHS chỉ được thực hiện bởi một cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền và quyết định phải được thể hiện bằng văn bản quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

c. Ý nghĩa của việc nghiên cứu chế định miễn trách nhiệm hình sự

- Chế định miễn TNHS là chế định nhân đạo nhất của luật hình sự trong đường lối xử lý tội phạm.

- Từ thực tiễn áp dụng các quy phạm PLHS về miễn TNHS cần phải lý giải, luận chứng và đưa ra mô hình lý luận dưới góc độ nhận thức - khoa học nhằm góp phần điều chỉnh trong PLHS thực định các trường hợp miễn TNHS khác

- Chế định miễn TNHS thể hiện chính sách phân hóa và thể hiện phương châm trong đường lối xử lý Ng nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị kết hợp với giáo dục thuyết phục, cải tạo. Qua đó, nhằm bảo vệ quyền con người trong tư pháp hình sự

- Việc nghiên cứu đầy đủ, toàn diện và sâu sắc chế định miễn TNHS sẽ hỗ trợ cho

các cơ quan bảo vệ pháp luật và Tòa án áp dụng chính xác các quy phạm của chế định này.

1.2. Khái niệm người chưa thành niên phạm tội và chính sách hình sự của nhà nước ta đối với người chưa thành niên phạm tội

1.2.1. Khái niệm người chưa thành niên phạm tội

Trên cơ sở nghiên cứu, chúng tôi có thể đưa ra định nghĩa khoa học về NCTN phạm tội như sau: *NCTN phạm tội là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi đã có lỗi cố ý hoặc vô ý trong việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà BLHS quy định là tội phạm.*

1.2.2. Chính sách hình sự của nhà nước ta đối với người chưa thành niên phạm tội

Chính sách PLHS của nhà nước đối với NCTN phạm tội là những phương hướng cơ bản có tính chất chỉ đạo của Nhà nước trong hoạt động lập pháp và áp dụng PLHS đối với NCTN phạm tội, đảm bảo sự ổn định của hệ thống PLHS, tăng cường việc bảo vệ các quyền và tự do của NCTN, cũng như các lợi ích hợp pháp của xã hội và của Nhà nước bằng PLHS, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả của cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm do NCTN thực hiện.

1.3. Khái niệm, đặc điểm miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

1.3.1. Khái niệm miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Từ khái niệm miễn TNHS nói chung trong luật hình sự, chúng ta có thể hiểu khái niệm miễn TNHS đối với NCTN phạm tội trong luật hình sự như sau: Miễn TNHS đối với NCTN phạm tội là một chế định nhân đạo của luật hình sự Việt Nam và được thể hiện bằng văn bản với nội dung hủy bỏ hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi phạm tội đối với NCTN phạm tội bị coi là có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó, do các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền tùy thuộc vào giai đoạn TTHS tương ứng áp dụng khi có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện luật định.

1.3.2. Đặc điểm của miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Ngoài những đặc điểm nói chung của miễn TNHS trong luật hình sự, thì miễn TNHS đối với NCTN còn có những đặc điểm cơ bản sau đây:

Thứ nhất, đây là trường hợp miễn TNHS đặc biệt dành riêng cho NCTN phạm tội, là một trong những chế định phản ánh rõ nét nhất nguyên tắc nhân đạo của chính sách hình sự nói chung và PLHS Việt Nam nói riêng, cũng như sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước ta đối với NCTN phạm tội.

Thứ hai, miễn TNHS chỉ có thể đặt ra đối với NCTN phạm tội khi mà hành vi của họ thỏa mãn những dấu hiệu của CTTP cụ thể nhưng đối với họ lại có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện nhất định. Đây là trường hợp miễn TNHS mang tính chất tùy nghi.

Thứ ba, theo giai đoạn TTHS tương ứng cụ thể, miễn TNHS được thực hiện bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và quyết định được thể hiện bằng văn bản. Cụ thể, theo quy định của Bộ luật TTHS năm 2003, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án (các điều 164, 169, 181 và 249 Bộ luật TTHS năm 2003).

Thứ tư, NCTN phạm tội được miễn TNHS đương nhiên không phải chịu các hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội do mình thực hiện như không bị truy cứu TNHS, không phải chịu hình phạt, không bị coi là có án tích và không bị coi là có tội. Như vậy NCTN phạm tội vẫn có thể phải chịu một hoặc nhiều biện pháp tác động về mặt pháp lý thuộc các ngành luật tương ứng khác như: buộc phải phục hồi lại tình trạng ban đầu, buộc bồi thường thiệt hại.

Thứ năm, PLHS Việt Nam quy định chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội có ý nghĩa quan trọng trong áp dụng pháp luật cũng như giáo dục cải tạo NCTN phạm tội, không những động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập cộng đồng mà còn tạo cơ sở pháp lý cho sự kết hợp các biện pháp cưỡng chế hình sự của nhà nước với các biện pháp tác động xã hội trong việc giáo dục, cải tạo người phạm tội, giúp họ trở thành người có ích trong xã hội.

1.4. Khái quát lịch sử các quy phạm pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội trong pháp luật hình sự Việt Nam trước khi có Bộ luật hình sự năm 1999

1.4.1. Giai đoạn từ sau cách mạng tháng Tám 1945 đến pháp điển hóa lần thứ nhất - Bộ luật hình sự Việt Nam 1985

Cho đến BLHS 1985 được pháp điển hóa thì chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội trước đó chưa được ghi nhận với tính chất là một chế định độc lập trong PLHS, tuy nhiên trong thực tiễn xét xử và một số văn bản pháp lý đã được thừa nhận và áp dụng với nhiều tên gọi khác nhau như: xá miễn, tha miễn TNHS, miễn tố, tha bổng, miễn hết cả tội... cũng được áp dụng cho NCTN phạm tội. Chúng ta có thể kể đến một số văn bản được ban hành trước khi có BLHS 1985 có đề cập đến vấn đề miễn TNHS: Sắc lệnh số 52/SL ngày 20/10/1945 xá miễn cho một số tội phạm trước ngày 19/08/1945; Thông tư số 314-TTg ngày 09/11/1954 của Thủ tướng chính phủ về đại xá...

1.4.2. Giai đoạn từ sau khi pháp điển hóa lần thứ nhất (Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985) đến khi pháp điển hóa lần thứ hai (Bộ luật hình sự 1999)

Luật hình sự Việt Nam được pháp điển hóa lần thứ nhất năm 1985. BLHS năm 1985 đã quy định cả hệ thống các nguyên tắc xử lý đối với NCTN phạm tội. Bên cạnh đó còn quy định các biện pháp miễn TNHS đối với NCTN phạm tội tại khoản 3 Điều 59 BLHS 1985, quy định như sau: "Viện kiểm sát có thể quyết định miễn truy cứu TNHS người chưa thành niên phạm tội, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng, gây thiệt hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và nếu được gia đình, tổ chức xã hội nhận trách nhiệm giám sát, giáo dục".

1.5. Khái quát các quy phạm pháp luật về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội trong pháp luật hình sự một số nước trên thế giới

1.5.1. Bộ luật hình sự Liên bang Nga

Theo đó, trường hợp miễn TNHS cho NCTN được quy định tại điều luật với tên gọi là "*áp dụng biện pháp giáo dục bắt buộc*". Khoản 1 điều 91 BLHS Liên Bang Nga năm 1996 quy định: "Người chưa thành niên lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu thấy rằng có thể cải tạo được họ bằng các biện pháp giáo dục bắt buộc".

1.5.2. Bộ luật hình sự Tây Ban Nha năm 1995

Miễn TNHS được quy định tại Chương II BLHS Tây Ban Nha - "*Các căn cứ miễn trách nhiệm hình sự*" (các Điều 20-21). Tuy nhiên, mặc dù tên chương là như vậy nhưng trong nội dung lại đề cập đến các trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội không phải chịu - loại trừ TNHS: Người chưa đến 18 tuổi;

1.5.3. Bộ luật hình sự nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào

Quy định tại Chương IV - "*Miễn trừ trách nhiệm hình sự*" với những trường hợp sau: Người chưa đủ 15 tuổi tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội thì không phải chịu TNHS (Điều 17) nhưng Tòa án phải áp dụng biện pháp giáo dục, cải tạo quy định tại Điều 48 BLHS.

Chương 2

CÁC TRƯỜNG HỢP VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM HIỆN HÀNH VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI TRONG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2004 ĐẾN NĂM 2010

2.1. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự đối với người đối với người chưa thành niên phạm tội theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành

2.1.1. Các trường hợp miễn trách nhiệm hình sự áp dụng đối với mọi trường hợp phạm tội nói chung trong đó có miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên trong Bộ luật hình sự hiện hành

a. *Miễn trách nhiệm hình sự do tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội (Điều 19 BLHS)).*

Theo đó, tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội thì được miễn TNHS về tội định phạm

b. *Miễn trách nhiệm hình sự do sự chuyển biến của tình hình (khoản 1 Điều 25 BLHS).*

Khoản 1 Điều 25 BLHS quy định: "*Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử, do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa*". Đây là trường hợp miễn trách nhiệm hình sự có tính chất *bắt buộc* đối với hai dạng cụ thể:

b.1. *Trường hợp do sự chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa:*

b.2. *Trường hợp do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa:*

c. *Miễn trách nhiệm hình sự do hành vi tích cực của người phạm tội (khoản 2 Điều 25 BLHS).*

Khoản 2 Điều 25 BLHS quy định: "*trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội*

phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự".

d. Miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá (khoản 3 Điều 25 BLHS).

Đây là một trường hợp miễn TNHS mới được các nhà làm luật nước ta quy định bổ sung trong BLHS năm 1999. Dưới góc độ khoa học luật hình sự, *đại xá được hiểu là văn bản (quyết định) của Quốc hội miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt hoặc thay đổi hình phạt đã tuyên bằng một hình phạt nhẹ hơn đối với một loại người phạm tội nhất định.*

e. Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội gián điệp (khoản 3 Điều 80 BLHS).

Nhà nước ta có đường lối xử lý riêng đối với người phạm tội trong trường hợp có những điều kiện nhất định. Đặc biệt, khoản 3 Điều 80 BLHS năm 1999 còn quy định về trường hợp - "Người đã nhận làm gián điệp nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và đã tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì được miễn trách nhiệm hình sự".

f. Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội đưa hối lộ (đoạn 2 khoản 6 Điều 289 BLHS).

Những điều kiện để các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền xem xét quyết định miễn TNHS đối với người phạm tội đưa hối lộ được quy định tại đoạn 2 khoản 6 Điều 289 BLHS năm 1999 bao gồm:

Thứ nhất, người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội thỏa mãn cấu thành tội đưa hối lộ theo quy định của BLHS.

Thứ hai, mặc dù chưa bị phát giác và không bị bất kỳ ai ép buộc nhưng người phạm tội đã chủ động khai báo, tự khai nhận về hành vi phạm tội của mình và tố giác hành vi phạm tội của người có chức vụ, quyền hạn trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền

g. Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội làm môi giới hối lộ (khoản 6 Điều 290 BLHS).

Khoản 6 Điều 290 BLHS năm 1999 thì "người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự"

h. Miễn trách nhiệm hình sự cho người phạm tội không tố giác tội phạm

Khoản 3 Điều 314 BLHS quy định: "người không tố giác tội phạm nếu đã có hành vi can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt".

2.1.2. Trường hợp miễn trách nhiệm hình sự áp dụng riêng đối với người chưa thành niên phạm tội

Ngoài các trường hợp miễn TNHS cho người phạm tội nói chung, NCTN phạm tội nói riêng, BLHS cần có quy định về trường hợp miễn TNHS riêng đối với NCTN phạm tội. Khoản 2 Điều 69 BLHS quy định: "Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn TNHS, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan tổ chức nhận giám sát, giáo dục".

Theo đó, điều kiện để NCTN được áp dụng chế định nhân đạo của BLHS năm 1999 cụ thể như sau: *Thứ nhất*: người phạm tội là NCTN từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi; *Thứ hai*: Tội phạm người đó thực hiện phải là tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng, gây thiệt hại không lớn; *Thứ ba*: Người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ

TNHS; *thứ tư*: Người đó được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục.

2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội từ năm 2004 đến năm 2010

2.2.1. Tình hình tội phạm do người chưa thành niên thực hiện

Trước hết, trong bối cảnh chung tình hình tội phạm vẫn diễn biến theo chiều hướng phức tạp và chưa giảm về số lượng nhưng tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội ngày càng nghiêm trọng, tội phạm do NCTN thực hiện cũng diễn biến theo xu thế đó. Theo số liệu thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong 7 năm (2004 - 2010) trên toàn quốc đã khởi tố hình sự 48291 NCTN phạm tội trong tổng số 639387 người phạm tội nói chung. Trung bình mỗi năm có 6898 NCTN phạm tội, chiếm khoảng 7% tổng số người phạm tội bị khởi tố.

Theo thống kê thì hành vi vi phạm PLHS của NCTN tập trung nhiều nhất vào các nhóm tội xâm phạm sở hữu; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự con người, một số tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng.

2.2.2. Thực trạng việc áp dụng biện pháp miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Trên cơ sở số liệu đã thu thập trong các báo cáo, thống kê án đình chỉ điều tra của VKSNDTC (các năm từ 2004 đến 2010), chúng tôi có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

Thứ nhất, việc các cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án với lý do miễn TNHS đối với NCTN chủ yếu được thực hiện và áp dụng ở giai đoạn điều tra và giai đoạn truy tố (thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát), còn Tòa án có áp dụng miễn TNHS đối với NCTN phạm tội với các bị cáo đưa ra xét xử nhưng số bị cáo là NCTN được miễn TNHS chiếm tỷ lệ rất nhỏ, hầu như không đáng kể.

Thứ hai, trong khoảng thời gian từ 2004 đến 2010 Viện kiểm sát nhân dân các cấp đã xử lý 35077 bị can, trong đó truy tố 33075 bị can, đình chỉ vụ án đối với 525 bị can, có 268 bị can được miễn TNHS.

Ở giai đoạn xét xử (sơ thẩm và phúc thẩm) số bị cáo là NCTN được Tòa án áp dụng miễn TNHS trên tổng số bị cáo được đưa ra xét xử chiếm tỷ lệ rất nhỏ, hầu như không đáng kể.

Thứ ba, áp dụng các quy định của PLHS, pháp luật TTHS về miễn TNHS cho thấy các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện các quy định này để vận dụng cho đúng đắn và chính xác các căn cứ và điều kiện, thẩm quyền, thủ tục tố tụng

Thứ tư, việc phân loại những trường hợp đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án và bị can do miễn TNHS cần được Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát lập bảng chi tiết và rõ ràng.

Qua nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS Việt Nam về miễn TNHS cho thấy còn một số tồn tại sau: *Thứ nhất*, tồn tại của quy định PLHS về các biện pháp miễn TNHS đối với NCTN phạm tội; *Thứ hai*, tồn tại của việc áp dụng quy định về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội.

a. Chưa có đầy đủ những căn cứ và điều kiện luật định vẫn thực hiện miễn TNHS.

Thực tiễn áp dụng PLHS cho thấy một số trường hợp, cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã không quan tâm đầy đủ các căn cứ và điều kiện luật định

của trường hợp miễn TNHS đối với NCTN phạm tội khi ra quyết định miễn TNHS.

b. Khi đã có đầy đủ các căn cứ và điều kiện luật định nhưng không định miễn TNHS

Thực tiễn cho thấy, có một số trường hợp mặc dù có đủ điều kiện miễn TNHS nhưng cơ quan tiến hành tố tụng lại không thực hiện vì tâm lý e ngại, lo lắng việc phải giải trình với cấp trên khi ra quyết định.

Còn những tồn tại, hạn chế và khó khăn, vướng mắc trên là do những nguyên nhân khách quan và chủ quan dưới đây:

Thứ nhất, mặc dù quy định về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội trong BLHS năm 1999 đã hoàn thiện và đầy đủ hơn so với các quy định tương ứng trong BLHS năm 1985 nhưng qua thực tiễn áp dụng và thi hành cho thấy là các quy định về chế định này vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện và cần có văn bản giải thích và hướng dẫn thống nhất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Thứ hai, do trình độ nhận thức về các quy định của PLHS, Pháp luật TTHS của đội ngũ cán bộ tư pháp nói chung và đội ngũ cán bộ trong các cơ quan tiến hành tố tụng nói riêng còn hạn chế.

Thứ ba, do ý thức pháp luật, phương pháp, lề lối làm việc, trách nhiệm của cán bộ giải quyết vụ án đối với NCTN phạm tội chưa cao, việc quản lý, xử lý giải quyết vụ án chưa thật sâu và kỹ. Sự chỉ đạo của, kiểm tra của cơ quan cấp trên đối với cấp dưới chưa được thường xuyên, liên tục, kịp thời; lãnh đạo chưa thật sự quan tâm chỉ đạo chặt chẽ, thiếu sự kiểm tra đôn đốc và uốn nắn.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA VIỆC ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

3.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Theo chúng tôi cần hoàn thiện những điều kiện và căn cứ để miễn TNHS:

Thứ nhất, Khoản 2 Điều 69 cần quy định rõ về độ tuổi của NCTN phạm tội có thể được miễn TNHS.

Theo Điều 68 BLHS quy định: "NCTN từ đủ 14 tuổi Khoản 2 Điều 12 BLHS quy định: "Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng". Điều này cũng được hiểu là người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi không phải chịu TNHS về tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng do vô ý. Trong khi đó tại khoản 2 Điều 69 BLHS quy định: "Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn TNHS, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục". Để phù hợp với khoản 2 Điều 12 BLHS, khoản 2 Điều 69 cần được quy định như sau: "***Người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự***"

Thứ hai, khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999 quy định: "Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn TNHS, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn..." quy định này dễ gây hiểu lầm là mâu thuẫn với quy

định về "Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là bảy năm tù (theo khoản 3 Điều 8). Do vậy, Khoản 2 Điều 69 cần được sửa lại như sau: "Người chưa thành niên phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì có thể được miễn TNHS, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng gây thiệt hại không lớn...".

Thứ ba, luật cần quy định rõ trường hợp nào thì gia đình, cơ quan, tổ chức nhận giáo dục, giám sát người chưa thành niên phạm tội. Vì thế chúng tôi đề xuất sửa đổi như sau: *"Người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự, nếu phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, gây thiệt hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục tùy theo từng trường hợp và điều kiện cụ thể."*

Ngoài trường hợp NCTN phạm tội được miễn TNHS quy định tại khoản 2 Điều 69 BLHS, trong quá trình nghiên cứu tác giả đề xuất hai trường hợp miễn TNHS đối với NCTN phạm tội như sau:

Thứ nhất: NCTN phạm tội có thể được miễn TNHS trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật này và đáng được khoan hồng đặc biệt.

Như vậy, căn cứ và điều kiện để miễn TNHS đối với NCTN phạm tội là: *Một là*, người chưa thành niên phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS; *hai là*, NCTN phạm tội đáng được khoan hồng đặc biệt.

Đây là điều kiện bắt buộc của việc miễn TNHS trong trường hợp này. Đáng được khoan hồng đặc biệt có thể hiểu là hành vi phạm tội của NCTN trong trường hợp này chưa đến mức phải xử lý hình sự, mà đáp ứng yêu cầu về đấu tranh và phòng chống tội phạm của nhà nước ta

Thứ hai: NCTN từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể được miễn TNHS nếu phạm tội ít nghiêm trọng, hoặc nghiêm trọng do vô ý, khi đã hòa giải được với người bị hại.

Như vậy, NCTN từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội có thể được miễn TNHS nếu đáp ứng được điều kiện và căn cứ sau dưới đây:

- NCTN từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, hoặc nghiêm trọng do vô ý.

- NCTN phạm tội đã hòa giải được với người bị hại.

Đây là căn cứ quan trọng để miễn TNHS đối với NCTN phạm tội. Theo căn cứ này thì việc hòa giải giữa NCTN phạm tội với người bị hại xảy ra trong hai trường hợp sau:

Một là, Đối với những tội trong BLHS được quy định tại khoản 1 Điều 105 BLTTHS - chỉ được khởi tố khi có yêu cầu của người bị hại, trong trường hợp sau:

Hai là, Đối với những tội trong BLHS nằm ngoài quy định tại khoản 1 Điều 105 BLTTHS - không thuộc trường hợp khởi tố theo yêu cầu của người bị hại.

3.2. Đẩy mạnh công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về miễn trách nhiệm hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền, Công tác hướng dẫn áp dụng các quy định của PLHS có ý nghĩa quan trọng, là một trong những đảm bảo cho việc pháp luật được áp dụng một cách thống nhất và đồng bộ. Để đẩy mạnh công tác hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc áp dụng các quy định của PLHS về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan tư pháp hình sự mà cụ thể là cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án trong hoạt động nghiệp vụ của mình.

Các cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền hướng dẫn áp dụng pháp luật cần thường xuyên tổ chức kiểm tra và đánh giá việc áp dụng các quy định của PLHS về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội.

3.3. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp trong công tác giải quyết các vụ án đối với người chưa thành niên phạm tội, trong đó có việc áp dụng các biện pháp miễn trách nhiệm hình sự

Thực tiễn cho thấy, việc áp dụng pháp luật của đội ngũ cán bộ thuộc các cơ quan tư pháp trong công tác giải quyết các vụ án đối với NCTN phạm tội, trong đó có việc áp dụng các biện pháp miễn TNHS còn nhiều hạn chế, thiếu sót. Phần lớn đội ngũ cán bộ trong cơ quan tư pháp chưa được đào tạo, bồi dưỡng về mặt tâm lý học cũng như kiến thức về khoa học giáo dục đối với NCTN. Vì vậy, yêu cầu cấp thiết ở đây là đòi hỏi phải tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nâng cao tiêu chuẩn về chính trị, đạo đức nghề nghiệp, ý thức pháp luật và năng lực chuyên môn của cán bộ, cũng như bồi dưỡng về tâm lý học và khoa học giáo dục lứa tuổi vị thành niên cho cán bộ trong các cơ quan tư pháp nói chung và cán bộ giải quyết các vụ án đối với NCTN nói riêng.

3.4. Tăng cường vai trò của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và gia đình, nhà trường trong việc giám sát, giáo dục người chưa thành niên phạm tội khi họ được miễn trách nhiệm hình sự

PLHS đã có quy định rất cụ thể đó là: "Giao người phạm tội cho gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú công tác giám sát, giáo dục" (khoản 2 Điều 69). Như vậy, việc chuyển giao NCTN phạm tội được miễn TNHS cho gia đình, cơ quan, tổ chức là bắt buộc. Điều này có ý nghĩa xã hội rất lớn bởi lẽ như chúng ta biết miễn TNHS nói chung và miễn TNHS đối với NCTN nói riêng là biện pháp pháp lý cần sự tham gia rộng rãi, của quần chúng nhân dân, của các cơ quan, tổ chức và nhất là gia đình người được miễn TNHS để giám sát, giáo dục họ.

3.5. Nghiên cứu thành lập Tòa án chuyên xét xử các vụ án do người chưa thành niên phạm tội

Chúng tôi cho rằng thành lập Tòa án NCTN là việc làm hết sức cần thiết, tuy nhiên đây là một vấn đề phức tạp, phải có một quá trình nghiên cứu kỹ lưỡng công phu mới có thể đưa ra một mô hình phù hợp với các điều kiện kinh tế, xã hội, tâm lý và truyền thống của nhân dân Việt Nam. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với mục đích về sự cần thiết thành lập Tòa án NCTN mà trong ý kiến thứ hai đã đề cập tới. Việc thành lập và hoạt động của Tòa án NCTN phải đáp ứng được yêu cầu đó.

KẾT LUẬN

Chế định miễn TNHS đối với NCTN phạm tội là một trong những chế định cơ bản, có ảnh hưởng lớn đến các chế định có liên quan và cũng là vấn đề được quan tâm, nghiên cứu hiện nay.

Trên cơ sở nghiên cứu, chúng tôi đã đưa ra phân tích một số vấn đề như: Khái niệm NCTN phạm tội, miễn TNHS đối với NCTN phạm tội, đồng thời kiến nghị sửa đổi khoản 2 Điều 69 BLHS năm 1999; và kiến nghị bổ sung thêm hai trường hợp miễn TNHS đối với NCTN phạm tội như đã trình bày ở trên; nghiên cứu và đề xuất thành lập mô hình Tòa án dành cho NCTN phạm tội.

NCTN được miễn TNHS theo khoản 2 Điều 69 BLHS, bên cạnh đó NCTN cũng được hưởng các trường hợp miễn TNHS như người đã thành niên được quy định trong BLHS năm 1999 tại các Điều 19, khoản 1, 2, 3 Điều 25, khoản 3 Điều 80, khoản 6 Điều

289, khoản 6 Điều 290, khoản 3 Điều 314. Các quy định của BLHS năm 1999 về miễn TNHS đối với NCTN nêu trên là cơ sở pháp lý để các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng vào thực tiễn.

Trên cơ sở phân tích thực trạng, xác định nguyên nhân của những hạn chế tồn tại, tác giả luận văn đã có cố gắng đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả của việc áp dụng các quy định của PLHS Việt Nam về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội như hoàn thiện PLHS về miễn TNHS đối với NCTN phạm tội; nâng cao nhận thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ người tiến hành tố tụng, đặc biệt cần xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách để giải quyết đối với vụ án liên quan đến NCTN phạm tội.

Đề xuất việc thành lập Tòa án dành cho NCTN, có đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân chuyên trách về NCTN.